



Member of MSI Global Alliance

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI  
BÌNH THUẬN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**

**Đơn vị kiểm toán:**

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)  
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE  
29 Võ Thị Sáu, P. Tân Định, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942**



## MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	02 - 03
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	04 - 05
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 32



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Thuận (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

### **I. CÔNG TY**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Thuận là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thể từ Công ty Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Thuận theo Quyết định số 206/QĐ/UBND ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Thuận. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3400177494 cấp lần đầu ngày 24/04/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 07/11/2025 do Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1.486.409.987.136 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2025: 1.284.133.320.731 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 127 Lê Hồng Phong, phường Phan Thiết, tỉnh Lâm Đồng.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Xây dựng và Khai thác công trình thủy lợi.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Quản lý khai thác, tu sửa toàn bộ hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh; Xây dựng các công trình cầu đường trong hệ thống thủy lợi (trừ cầu, cống đi qua đường huyện, tỉnh); Lập dự án khả thi, thiết kế, thi công bao gồm: đại tu, nâng cấp, tu sửa thường xuyên các công trình thủy lợi do công ty đang quản lý khai thác theo phân cấp của UBND tỉnh; Thiết kế, thi công các công trình phục vụ nước sinh hoạt, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện vừa và nhỏ theo phân cấp; Đấu thầu thi công các công trình thủy lợi, thủy điện vừa và nhỏ; Tư vấn, giám sát việc tu sửa các hạng mục công trình trong hệ thống công trình thủy lợi trong tỉnh; Thi công các công trình giao thông nhỏ và vừa; San lấp mặt bằng, cải tạo đồng ruộng; Nuôi cá nước ngọt; Kinh doanh dịch vụ du lịch trên các hồ thủy lợi; Khảo sát, lập báo cáo đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi, hạ tầng nông nghiệp và phát triển nông thôn quy mô nhỏ và vừa; Khai thác, thực hiện các dịch vụ cấp nước sinh hoạt cho các khu đô thị và nông thôn; Làm chủ đầu tư các công trình thủy lợi được UBND tỉnh giao nhiệm vụ; Giám sát xây dựng các công trình thủy lợi và công trình hạ tầng nông nghiệp và phát triển nông thôn; Thi công xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, hồ chứa nước, đê kè, cảng và cầu cảng, hệ thống cấp thoát nước, san lấp mặt bằng, nạo vét công trình thủy, xây dựng công trình điện, đường dây và trạm biến áp, lắp đặt hệ thống điện dân dụng và điện công nghiệp; Trồng rừng khai thác sản phẩm rừng; Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng; Nuôi trồng thủy sản; Mua bán, sản xuất, gia công, sửa chữa thiết bị cơ khí, thiết bị thi công cơ giới phục vụ xây dựng các công trình thủy lợi; Tư vấn đấu thầu các công trình thủy lợi và công trình hạ tầng nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Ngành nghề kinh doanh chính: Xây dựng và Khai thác công trình thủy lợi.

### **II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2025 là 6.126.914.068 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2024 lợi nhuận sau thuế là 6.106.242.941 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2025 là 000 VND (Tại thời điểm 31/12/2024 lợi nhuận chưa phân phối là 000 VND).

### **III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2025 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### **IV. BAN LÃNH ĐẠO**

Ông NGUYỄN HỮU BA

Ông NGUYỄN HỮU HUỆ

Ông NGUYỄN HỮU HUỆ

Chủ tịch Công ty (Nghỉ hưu từ 01/05/2025)

Quyền Chủ tịch Công ty (Bổ nhiệm ngày 03/06/2025)

Tổng Giám đốc



Số: *MG...* /BCKT-TC/2026/AASCS**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Ban Lãnh đạo  
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BÌNH THUẬN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Thuận, được lập ngày 09/03/2026, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Các khoản nợ phải thu chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ từ các khách nợ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán 31/12/2025, với số tiền là 49.963.518.639 đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế chúng tôi cũng không thể xác định liệu cần có điều chỉnh cần thiết đối với các khoản nợ phải thu, nợ phải trả này hay không và ảnh hưởng (nếu có) đến các báo cáo tài chính.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Thuận tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2026

Kiểm toán viên



**PHÙNG VĂN THẮNG**

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 0650-2023-142-1

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)  
Tổng Giám đốc**



**PHÙNG NGỌC TOÀN**

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0335-2023-142-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>143.638.284.067</b>	<b>146.419.446.705</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>89.857.897.064</b>	<b>99.671.630.675</b>
Tiền	111	V.1	19.857.897.064	28.171.630.675
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	70.000.000.000	71.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>52.393.698.632</b>	<b>44.362.041.292</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	40.035.842.967	8.212.532.761
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.256.484.794	2.725.019.268
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	10.876.360.662	34.199.479.054
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(774.989.791)	(774.989.791)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.5	<b>720.562.899</b>	<b>1.773.764.626</b>
Hàng tồn kho	141	V.5	720.562.899	1.773.764.626
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>666.125.472</b>	<b>612.010.112</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	49.742.308	45.051.443
Thuế GTGT được khấu trừ	152		405.428.996	441.618.194
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.9	210.954.168	125.340.475
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.397.627.679.706</b>	<b>1.846.379.163.033</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.396.292.045.723</b>	<b>1.844.986.278.634</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	4.396.292.045.723	1.844.986.278.634
- Nguyên giá	222		4.469.440.742.293	1.911.095.022.698
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.148.696.570)	(66.108.744.064)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.335.633.983</b>	<b>1.392.884.399</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	1.335.633.983	1.392.884.399
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>4.541.265.963.773</b>	<b>1.992.798.609.738</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>43.396.592.696</b>	<b>53.097.651.569</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>43.396.592.696</b>	<b>53.097.651.569</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	17.607.175.639	20.756.572.846
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		93.744.080	624.598.100
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	1.887.210.569	3.033.532.447
Phải trả người lao động	314		15.107.710.255	7.736.726.337
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	2.608.842.899	3.420.839.464
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.11	-	8.149.846.552
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.091.909.254	9.375.535.823
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331	V.8	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.10	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>4.497.869.371.077</b>	<b>1.939.700.958.169</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>4.501.162.305.609</b>	<b>1.942.816.586.014</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.12	1.284.133.320.731	1.284.133.320.731
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.12	3.217.028.984.878	658.683.265.283
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.12	-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>(3.292.934.532)</b>	<b>(3.115.627.845)</b>
Nguồn kinh phí	431	V.12	(3.292.934.532)	(3.115.627.845)
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>4.541.265.963.773</b>	<b>1.992.798.609.738</b>

Người lập biểu



LÊ NGỌC PHƯƠNG LINH

Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐỨC THÀNH

Lập, ngày 09 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



NGUYỄN HỮU HUỆ

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	177.905.931.528	184.770.290.702
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>177.905.931.528</b>	<b>184.770.290.702</b>
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	157.433.059.358	133.791.473.868
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>20.472.872.170</b>	<b>50.978.816.834</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.410.597.707	1.285.968.800
Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	VI.8	7.793.767	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	22.692.528.423	45.785.016.947
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>183.147.687</b>	<b>6.479.768.687</b>
Thu nhập khác	31	VI.6	8.901.219.219	271.193.010
Chi phí khác	32	VI.7	1.140.579.457	385.059.231
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.760.639.762	(113.866.221)
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>7.943.787.449</b>	<b>6.365.902.466</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.816.873.381	259.659.525
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>6.126.914.068</b>	<b>6.106.242.941</b>

Lập, ngày 09 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



LÊ NGỌC PHƯƠNG LINH

NGUYỄN ĐỨC THÀNH

NGUYỄN HỮU HUỆ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		172.186.903.458	42.401.172.935
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(82.324.647.641)	(43.631.216.218)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(63.987.207.744)	(72.373.828.499)
Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
Thuế TNDN đã nộp	05		-	(1.083.700.526)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		76.872.053.936	430.239.935.494
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(114.772.694.971)	(329.490.685.864)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(12.025.592.962)</b>	<b>26.061.677.322</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	40.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.211.859.351	1.562.333.924
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>2.211.859.351</b>	<b>41.562.333.924</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(9.813.733.611)</b>	<b>67.624.011.246</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	V.1	<b>99.671.630.675</b>	<b>32.047.619.429</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	V.1	<b>89.857.897.064</b>	<b>99.671.630.675</b>

Người lập biểu



LÊ NGỌC PHƯƠNG LINH

Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐỨC THÀNH

Lập, ngày 09 tháng 03 năm 2026

Tổng Giám đốc



NGUYỄN HỮU HUỆ



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Thuận là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thể từ Công ty Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Thuận theo Quyết định số 206/QĐ/UBND ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Thuận. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3400177494 cấp lần đầu ngày 24/04/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 07/11/2025 do Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1.486.409.987.136 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2025: 1.284.133.320.731 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 127 Lê Hồng Phong, phường Phan Thiết, tỉnh Lâm Đồng.

Số lượng CB-CNV của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 578 người (tại ngày 31/12/2024 là 585 người).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng và Khai thác công trình thủy lợi.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Quản lý khai thác, tu sửa toàn bộ hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh; Xây dựng các công trình cầu đường trong hệ thống thủy lợi (trừ cầu, cống đi qua đường huyện, tỉnh); Lập dự án khả thi, thiết kế, thi công bao gồm: đại tu, nâng cấp, tu sửa thường xuyên các công trình thủy lợi do công ty đang quản lý khai thác theo phân cấp của UBND tỉnh; Thiết kế, thi công các công trình phục vụ nước sinh hoạt, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện vừa và nhỏ theo phân cấp; Đấu thầu thi công các công trình thủy lợi, thủy điện vừa và nhỏ; Tư vấn, giám sát việc tu sửa các hạng mục công trình trong hệ thống công trình thủy lợi trong tỉnh; Thi công các công trình giao thông nhỏ và vừa; San lấp mặt bằng, cải tạo đồng ruộng; Nuôi cá nước ngọt; Kinh doanh dịch vụ du lịch trên các hồ thủy lợi; Khảo sát, lập báo cáo đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi, hạ tầng nông nghiệp và phát triển nông thôn quy mô nhỏ và vừa; Khai thác, thực hiện các dịch vụ cấp nước sinh hoạt cho các khu đô thị và nông thôn; Làm chủ đầu tư các công trình thủy lợi được UBND tỉnh giao nhiệm vụ; Giám sát xây dựng các công trình thủy lợi và công trình hạ tầng nông nghiệp và phát triển nông thôn; Thi công xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, hồ chứa nước, đê kè, cảng và cầu cảng, hệ thống cấp thoát nước, san lấp mặt bằng, nạo vét công trình thủy, xây dựng công trình điện, đường dây và trạm biến áp, lắp đặt hệ thống điện dân dụng và điện công nghiệp; Trồng rừng khai thác sản phẩm rừng; Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng; Nuôi trồng thủy sản; Mua bán, sản xuất, gia công, sửa chữa thiết bị cơ khí, thiết bị thi công cơ giới phục vụ xây dựng các công trình thủy lợi; Tư vấn đấu thầu các công trình thủy lợi và công trình hạ tầng nông nghiệp và phát triển nông thôn.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ		Tỷ lệ	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con	Không có				
Công ty liên kết	Không có				
Cơ sở đồng kiểm soát	Không có				
Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:					
Tên	Địa chỉ				
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Thuận - CN Tuy Phong	Đường Hai Bà Trưng, thôn 5 xã Liên Hương, tỉnh Lâm Đồng				



- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Thuận - CN Bắc Bình
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Thuận - CN Hàm Thuận Bắc
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Thuận - CN Hàm Thuận Nam
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Thuận - CN La Ngà
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bình Thuận - CN La Gi, Hàm Tân

- Thôn Bắc Sơn, xã Lương Sơn, tỉnh Lâm Đồng
- số 224 đường 8/4 thôn Lâm Hòa, xã Hàm Thuận, tỉnh Lâm Đồng
- Thôn Phú Sung, xã Hàm Kiệm, tỉnh Lâm Đồng
- 540 Cách mạng tháng 8, thôn Võ Xu 1, xã Đức Linh, tỉnh Lâm Đồng
- Số 2 Nguyễn Huệ, phường La Gi, tỉnh Lâm Đồng

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

### 1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

#### a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

#### b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.



## 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác, ...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

## 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

### a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

**b. Phương tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp nhập trước, xuất trước.

**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 5	năm
- Tài sản cố định khác	6	năm

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.



- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

## **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

### **b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

## **10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

### **a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

#### **d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

### **11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

#### **14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

#### **15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

#### **16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

#### **17. Công cụ tài chính**

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.



**V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Tiền mặt</b>	<b>286.259.266</b>	<b>808.242.858</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>19.571.637.798</b>	<b>27.363.387.817</b>
- Tiền gửi (VND)	19.571.637.798	27.363.387.817
- Tiền gửi (USD)	-	-
<b>Tiền đang chuyển</b>	-	-
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>71.500.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	70.000.000.000	71.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>89.857.897.064</b>	<b>99.671.630.675</b>

**2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty CP Bình Hiệp	-	871.329.690
TT nước sinh hoạt & VSMT Bình Thuận	2.418.442.872	2.746.375.065
Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lâm Đồng (Thuỷ lợi phí)	33.994.136.369	-
Các đối tượng khác	3.623.263.726	4.594.828.006
<b>Cộng</b>	<b>40.035.842.967</b>	<b>8.212.532.761</b>

**3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty CP Tư vấn và Phát triển Kỹ thuật Tài nguyên nước La Văn Việt	644.544.465	644.544.465
Công ty TNHH ĐT Phát triển Quốc tế Toàn Thắng	320.000.000	-
Nguyễn Trọng Hưng	245.126.467	245.126.467
Các đối tượng khác	1.046.813.862	1.067.348.336
<b>Cộng</b>	<b>2.256.484.794</b>	<b>2.725.019.268</b>

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>4.1. Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	85.116.388	-	75.116.388	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Phải thu khác	10.791.244.274	-	34.124.362.666	-
+ Ngân sách tỉnh Bình Thuận (thủy lợi phí cấp bù)	-	-	23.943.345.078	-
+ Phải thu tiền đền bù	5.799.573.945	-	5.799.573.945	-
+ Phải thu khác	4.991.670.329	-	4.381.443.643	-
<b>Cộng</b>	<b>10.876.360.662</b>	<b>-</b>	<b>34.199.479.054</b>	<b>-</b>

**5 . HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	717.647.409	-	717.647.409	-
- Công cụ, dụng cụ	2.915.490	-	2.915.490	-
- Chi phí SXKD dở dang	-	-	1.053.201.727	-
<b>Cộng</b>	<b>720.562.899</b>	<b>-</b>	<b>1.773.764.626</b>	<b>-</b>

**Ghi chú:**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

**6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>8.914.718.656</b>	<b>104.009.531.989</b>	<b>5.333.719.932</b>	<b>209.461.000</b>	<b>1.792.627.591.121</b>	<b>1.911.095.022.698</b>
<b>Số tăng trong năm</b>	-	-	-	-	2.558.345.719.595	<b>2.558.345.719.595</b>
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	2.558.345.719.595	2.558.345.719.595
<b>Số giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.914.718.656</b>	<b>104.009.531.989</b>	<b>5.333.719.932</b>	<b>209.461.000</b>	<b>4.350.973.310.716</b>	<b>4.469.440.742.293</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>3.916.889.815</b>	<b>46.990.416.092</b>	<b>5.333.719.932</b>	<b>202.373.500</b>	<b>9.665.344.725</b>	<b>66.108.744.064</b>
<b>Số tăng trong năm</b>	<b>255.242.840</b>	<b>6.744.266.632</b>	-	<b>7.087.500</b>	<b>33.355.534</b>	<b>7.039.952.506</b>
- Khấu hao trong năm	255.242.840	6.744.266.632	-	7.087.500	33.355.534	7.039.952.506
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số giảm trong năm</b>	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.172.132.655</b>	<b>53.734.682.724</b>	<b>5.333.719.932</b>	<b>209.461.000</b>	<b>9.698.700.259</b>	<b>73.148.696.570</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>4.997.828.841</b>	<b>57.019.115.897</b>	-	<b>7.087.500</b>	<b>1.782.962.246.396</b>	<b>1.844.986.278.634</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>4.742.586.001</b>	<b>50.274.849.265</b>	-	-	<b>4.341.274.610.457</b>	<b>4.396.292.045.723</b>

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: - VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.084.798.409 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: - VND



**7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**7.1. Ngắn hạn**

- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ
- CCDC xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Chi phí khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	-	-
	49.742.308	45.051.443
	-	-
	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>49.742.308</u></b>	<b><u>45.051.443</u></b>

**7.2. Dài hạn**

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- CCDC xuất dùng
- Chi phí mua bảo hiểm
- Chi phí khác

	-	-
	1.335.633.983	1.392.884.399
	-	-
	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.335.633.983</u></b>	<b><u>1.392.884.399</u></b>



**8 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH MTV CK-XD-TM Miền Trung	270.545.313	270.545.313	680.545.313	680.545.313
Công ty TNHH Xây dựng Thọ Tấn	3.374.543.687	3.374.543.687	900.516.519	900.516.519
Công ty TNHH Tổng hợp Liên Sơn	3.848.910.232	3.848.910.232	4.902.957.211	4.902.957.211
Công ty TNHH đầu tư Xây dựng Hà Minh	4.989.252.846	4.989.252.846	4.114.503.772	4.114.503.772
Công ty TNHH Xây dựng & Dịch vụ Vận tải Bách Khương	1.415.319.886	1.415.319.886	4.379.906.314	4.379.906.314
Phải trả người bán khác	3.708.603.675	3.708.603.675	5.778.143.717	5.778.143.717
<b>Cộng</b>	<b>17.607.175.639</b>	<b>17.607.175.639</b>	<b>20.756.572.846</b>	<b>20.756.572.846</b>

**9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
<b>9.1. Thuế và các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	1.129.244.020	1.129.244.020	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.691.532.906	-	1.691.532.906
Thuế thu nhập cá nhân	452.298.229	(292.661.320)	88.080.496	71.556.413
Thuế tài nguyên	127.834.980	1.549.615.140	1.553.328.870	124.121.250
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	701.058.613	701.058.613	-
Thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.453.399.238	363.723.279	2.817.122.517	-
<b>Cộng</b>	<b>3.033.532.447</b>	<b>5.151.512.638</b>	<b>6.297.834.516</b>	<b>1.887.210.569</b>
<b>9.2. Thuế và các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.340.475	125.340.475	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	210.954.168	210.954.168
<b>Cộng</b>	<b>125.340.475</b>	<b>125.340.475</b>	<b>210.954.168</b>	<b>210.954.168</b>

**Ghi chú:**

- Công ty được miễn Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp theo quy định tại Khoản 2, Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Thu nhập của các hoạt động còn lại chịu thuế suất 20%.

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**10 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- KPCĐ	18.299.525	80.702.414
- BHXH, BHYT, BHTN	-	749.593.676
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.590.543.374	2.590.543.374
<b>Cộng</b>	<b><u>2.608.842.899</u></b>	<b><u>3.420.839.464</u></b>

**11 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng tiền lương	-	8.149.846.552
- Dự phòng khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>8.149.846.552</u></b>



12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1.284.133.320.731</b>	<b>658.683.265.283</b>	-	-	-	<b>1.942.816.586.014</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	6.106.242.941	6.106.242.941
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(6.106.242.941)	(6.106.242.941)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>1.284.133.320.731</b>	<b>658.683.265.283</b>	-	-	-	<b>1.942.816.586.014</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-	2.558.345.719.595	-	-	-	2.558.345.719.595
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	6.126.914.068	6.126.914.068
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(6.126.914.068)	(6.126.914.068)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.284.133.320.731</b>	<b>3.217.028.984.878</b>	-	-	-	<b>4.501.162.305.609</b>

**12.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	1.284.133.320.731	1.284.133.320.731
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.284.133.320.731</u></b>	<b><u>1.284.133.320.731</u></b>

**12.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.284.133.320.731	1.284.133.320.731
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.284.133.320.731	1.284.133.320.731
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

**12.4. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

**12.5. Nguồn kinh phí**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	40.086.395.049	30.906.655.544
- Chi sự nghiệp	43.379.329.581	34.022.283.389
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(3.292.934.532)	(3.115.627.845)

**13 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**13.1. Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- USD	-	-
- EUR	-	-

**VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thủy lợi phí	137.179.005.081	143.446.911.182
- Doanh thu nước thô	40.726.926.447	41.323.379.520
- Doanh thu xây lắp và thiết kế	-	-
<b>Cộng</b>	<b>177.905.931.528</b>	<b>184.770.290.702</b>

**2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn thủy lợi phí	120.737.445.936	102.621.285.079
- Giá vốn nước thô	36.695.613.422	31.170.188.789
- Giá vốn xây lắp và thiết kế	-	-
<b>Cộng</b>	<b>157.433.059.358</b>	<b>133.791.473.868</b>

**4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.410.597.707	1.285.968.800
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.410.597.707</b>	<b>1.285.968.800</b>

**5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**6 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý tài sản cố định	-	-
- Hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương	8.149.846.552	-
- Cho thuê hồ Trà Tân (La Ngà)	180.218.844	-
- Khác	571.153.823	271.193.010
<b>Cộng</b>	<b>8.901.219.219</b>	<b>271.193.010</b>



## 7 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản phạt vi phạm hành chính	363.723.279	373.247.231
- Các khoản khác	776.856.178	11.812.000
<b>Cộng</b>	<b>1.140.579.457</b>	<b>385.059.231</b>

## 8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
<b>8.1. Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí nhân công	-	-
- Chi phí khấu hao	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí khác bằng tiền	7.793.767	-
<b>Cộng</b>	<b>7.793.767</b>	<b>-</b>

### 8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí nhân công	11.618.431.607	33.168.812.173
- Chi phí khấu hao	288.598.374	305.610.889
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.570.491.108	2.482.733.337
- Thuế, phí, lệ phí	964.551.310	797.300.118
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.512.818.126	7.450.173.247
- Chi phí khác bằng tiền	5.737.637.898	1.580.387.183
<b>Cộng</b>	<b>22.692.528.423</b>	<b>45.785.016.947</b>

## 9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.563.977.863	5.029.167.618
- Chi phí nhân công	106.704.106.710	95.756.941.967
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.039.952.506	7.156.587.648
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.942.692.242	59.084.685.318
- Chi phí bằng tiền khác	15.023.231.684	12.934.167.495
<b>Cộng</b>	<b>181.273.961.005</b>	<b>179.961.550.046</b>

## 10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.816.873.381	259.659.525
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.816.873.381</b>	<b>259.659.525</b>

**VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

**2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng**  
Không có.

**3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-

**4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ**

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-



## VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1 . Thông tin về các bên liên quan

#### 1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Chủ tịch Công ty, Ban Tổng Giám đốc và Kiểm soát viên.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

#### Thu nhập của Chủ tịch Công ty, Ban Tổng Giám đốc và Kiểm soát viên

	Năm nay	Năm trước
+ Tiền lương, thưởng	2.912.463.383	2.483.347.417
+ Thù lao	-	-

Trong đó:

#### Năm 2024:

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao
1	NGUYỄN HỮU BA	Chủ tịch Công ty	436.573.284	-
2	NGUYỄN HỮU HUỆ	Tổng Giám đốc	420.403.908	-
3	NGUYỄN HỮU TUÂN	Phó Tổng Giám đốc	371.895.756	-
4	HỒ ĐẮC NGHĨA	Phó Tổng Giám đốc	371.895.756	-
5	NGUYỄN ANH KHOA	Phó Tổng Giám đốc	154.956.565	-
6	TRƯƠNG THỊ BÍCH VÂN	Kiểm soát viên	388.065.144	-
7	NGUYỄN ĐỨC THÀNH	Kế toán trưởng	339.557.004	-
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>2.483.347.417</b>	<b>-</b>

#### Năm 2025:

1	NGUYỄN HỮU BA	Chủ tịch Công ty	288.000.000	-
2	NGUYỄN HỮU HUỆ	Tổng Giám đốc	399.820.057	-
3	NGUYỄN HỮU TUÂN	Phó Tổng Giám đốc	388.952.500	-
4	HỒ ĐẮC NGHĨA	Phó Tổng Giám đốc	361.029.385	-
5	NGUYỄN ANH KHOA	Phó Tổng Giám đốc	361.029.385	-
6	TRƯƠNG THỊ BÍCH VÂN	Kiểm soát viên	720.000.000	-
7	NGUYỄN ĐỨC THÀNH	Kế toán trưởng	393.632.056	-
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>2.912.463.383</b>	<b>-</b>

#### Các giao dịch khác

	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Ông Nguyễn Hữu Huệ	Tổng Giám đốc	Chi tạm ứng 30.000.000
Ông Nguyễn Đức Thành	Kế toán trưởng	Chi tạm ứng 30.000.000
		Thu hoàn ứng 30.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nợ phải thu	30.000.000	-
Ông Nguyễn Hữu Huệ	30.000.000	-

#### 1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Không có.

### 2 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

### 3 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của một số chỉ tiêu của năm tài chính 2024 đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh/ phân loại lại theo Biên bản làm việc của Sở Tài chính ngày 16/5/2025, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh lại	Chênh lệch
<b>Bảng Cân đối kế toán</b>				
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8.209.618.661	8.212.532.761	2.914.100
- Phải thu ngắn hạn khác	136	34.202.393.154	34.199.479.054	(2.914.100)

Số liệu so sánh (còn lại) là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Lập, ngày 09 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

LÊ NGỌC PHƯƠNG LINH

Kế toán trưởng

NGUYỄN ĐỨC THÀNH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN HỮU HUỆ